

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHỢ RÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 796 /QĐ-UBND

Chợ Rã, ngày 07 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHỢ RÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã về phân bổ ngân sách nhà nước xã Chợ Rã năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 8 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 4 tháng cuối năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 27/9/2025 của UBND xã Chợ Rã về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Chợ Rã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025 theo các phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Sở Tài chính (B/c);
- TTHU, TTHĐND xã (B/c);
- Cổng thông tin điện tử xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Triệu Anh Chur

**KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH,
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH XÃ CHỢ RẪ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Chợ Rẫy)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về Kinh tế			
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	42.621	
-	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	40	
-	Tỷ trọng thương mại dịch vụ	%	40	
-	Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên	Sản phẩm	1	
2	Chỉ tiêu về lao động việc làm			
-	Số lao động được giải quyết việc làm	%	70%	
3	Chỉ tiêu về y tế			
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	10	
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90	
4	Chỉ tiêu về giáo dục đào tạo			
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	98	
-	Tỷ lệ học sinh lên lớp từ lớp 1 đến lớp 5	%	100	
5	Chỉ tiêu về văn hoá			
-	Tỷ lệ gia đình văn hoá	%	91	
-	Tỷ lệ thôn (khu dân cư) văn hoá	%	100	
6	Chỉ tiêu giảm nghèo			
-	Tỷ lệ giảm nghèo theo tiêu chuẩn đa chiều	%	8	
7	Chỉ tiêu về Môi trường			
-	Trồng rừng	Ha	≥70	
-	tỷ lệ che phủ rừng	%	70	
-	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn tại nông thôn	%	75	
-	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	>98	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Chợ Rã)



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Các thôn																															
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 7	Thôn 8	Mô Đa	Nà Chế	Nà Tả	Thôn 9	Phình Chi	Nà Khuổi	Bản Pục	Khuổi Mỏn	Nà Hân	Khuổi Sơn	Nà Sầm	Phja Khao	Nà Chả	Bản Ngủ	Phình Toán	Bản Piêng	Dai Khuo	Nà Mỏ	Pác Nghè	Tát Dai	Nà Đúc	Tiên Phong	Nà Cày	Bản Váng	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	TRỒNG TRỌT																																		
1	Cây lương thực có hạt		1.067	3	19	8	1	17	1	23	21	26	34	31	18	35	60	23	19	43	81	17	33	65	29	71	100	23	47	39	41	38	34	66	
1.1	Cây lúa cả năm		648,0	-	10	4	-	6	-	8	5	9	13	9	10	29	48	15	13	31	59	9	22	37	13	49	41	17	37	29	31	20	20	54	
a	Vụ xuân: Diện tích		266,0	0	4,82	1,88	0	3,58	0	4,72	2,2	4	6	4,4	5	14	22,3	7	6	15	28	2,6	9,5	17	6	24	21	4	11	10	8	5	5	14	
	Trong đó:		-																																
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (giống lúa dòng Japonica, HT1, QR1,...)	Ha	70,0		1	0,5	-	1		3	1,0	1,0	3,0	2,0	2,0	5,0	4	-	2,0	2,0	10,0	-	-	3,0	2,0	4,0	4,0	1,0	5	3	3	3	1	4	
	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	-																																
b	Vụ mùa: Diện tích	Ha	382,0	-	4,82	1,88	-	2,58	-	3,72	3,0	5,0	7,0	5,0	5,0	15,0	26,0	8,0	7,0	16,0	31,0	6,0	12,0	20,0	7,0	25,0	20,0	13	26	19	23	15	15	40	
	Trong đó:		-																																
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (Bao thai được đăng ký nhãn hiệu tập thể, Khẩu nua lếch, Khẩu nua pát, giống lúa dòng Japonica...)	Ha	40,0								1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	1,0	1,0	10,0	0,5	1,0	1,0	1,0	1,0		1	3	2	2	2	1	4	
1.2	Cây ngô	Ha	419,0	2,9	9,8	3,9	1,3	11,1	1,2	14,8	16,0	17,0	21,0	22,0	8,0	6,0	12,0	8,0	6,0	12,0	22,0	8,0	11,0	28,0	16,0	22,0	59,0	6,0	10,0	10,0	18,0	14,0	12,0		
a	Vụ Đông xuân: Diện tích	Ha	204,0	0,95	3,88	1,96	0,5	5,57	0,3	6,84	9	9,0	10,0	11,0	4,0	3,0	6,0	3,0	3,0	5,0	11,0	3,0	3,0	14,0	8,0	11,0	31,0	3	5	5	5	9	7	6	
b	Vụ mùa: Diện tích	Ha	215,0	1,95	5,88	1,96	0,80	5,57	0,90	7,94	7,0	8,0	11,0	11,0	4,0	3,0	6,0	5,0	3,0	7,0	11,0	5,0	8,0	14,0	8,0	11,0	28,0	3	5	5	5	9	7	6	
c	Diện tích có liên kết	Ha	5,0										1,0	1,0	0,5									0,5	1,0	1,0									
1.3	Diện tích chuyển đổi		-																																
	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018-2023	Ha	112,0	0,5	1,0					0,5	1,0	1,0	2,0	4,0	2,0	2,0	2,0		1,0	1,0	5,0			3,0	2,0	2,0	7,0	6	11	14	20	8	1	15	
1.4	Diện tích đất ruộng, soi bãi đạt 100 triệu.	Ha	190,0		1,0					1,0	3,0	4,0	5,0	5,0	3,0	4,0	6,0	1,0	3,0	3,0	10,0	1,0	1,0	6,0	3,0	7,0	10,0		17	15	25	20	18	1	17
2	CÂY TRỒNG GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT, ĐỀ ÁN VÀ CÁC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	Ha	284	2	1	2	1	2	2	3	5	5	6	4	4	7	13	5	4	10	22	13	7	11	4	8	5	10	23	18	22	32	10	27	
2.1	Cây trồng riêng:	Ha	6,0																													5	1		
2.2	Cây chè: Diện tích	Ha	10,0																			10													
	DT cho thu hoạch búp	Ha	4,0																			4													
	Sản lượng	Tấn	23,3																			23													
	Diện tích trồng mới	Ha	3,0																			3													
2.3	Cây cam: Diện tích	Ha	28	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01					1,0	2,0			1,0	2,0		0,9	1,0		1,0		1	4	3	4	2,5	0,5	4		
	DT cho thu hoạch	Ha	8	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03				0,4	0,8			0,4	1,2		0,4	0,4		0,4		0,4		0	1	1	1	0,5	0	0,5	
	Sản lượng	Tấn	80,883	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	-	-	-	-	4,0	7,9	-	-	4,0	11,9	-	4,0	4,0	-	4,0		-	9,9	9,9	9,9	5,0	-	4,95		
2.4	Cây quýt: Diện tích	Ha	23	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03					1,00	0,30	-	0,70	2,00	-	-	1,00	-	1,00	-	1,00	-	2,84	3,50	2,20	2,50	1,80	-	4,00	
	DT cho thu hoạch	Ha	23	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03					1,00	0,30		0,70	2,00			1,00		1,00		1,00		2,84	3,5	2,2	2,5	1,8	0	4	
	Sản lượng	Tấn	207,0	0,18	0,27	0,18	0,18	0,18	0,18	0,27	-	-	-	-	9,00	2,70		6,30	18,00			9,00		9,00	-	25,56	31,50	19,80	22,50	16,20	-	36,00			
	DT thâm canh, cải tạo	Ha	18,0												1	0,30		0,70	2,00			1,00		1,00		1,00		0,5	2	2,5	2,5	1,5	0	3	
2.5	Cây hồng ko hạt: DT	Ha	78	0,12	0,05	0,06	0,03	0,05	0,08	0,12	2,0	1,5	2,0	0,7	0,8	2,5	4,0	1,0	0,5	4,0	9,5		2,0	4,9	1,0	2,0	1,0	3,16	6	7	6	4	2	10	
	DT cho thu hoạch	Ha	33	0,10	0,05	0,06	0,03	0,07	0,08	0,12	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	1,0	2,0	0,5	0,2	2,0	5,0		2,0	2,0	1,0	1,0	0,4	1,00	2	3	2	1,84	0	3	
	Sản lượng	Tấn	166,9	0,50	0,25	0,30	0,15	0,35	0,40	0,6	5,0	5,0	2,5	1,0	1,0	5,0	10,0	2,5	1,0	10,0	25,0	-	10,0	10,0	5,0	5,0	2,2	5,0	10,0	15,0	10,0	9,2	-	15,0	
	DT thâm canh, cải tạo	Ha	30,0													2,0	4,0			3,0	6,2			2,8		2,0			2	3	2	0	0	3	
	Diện tích trồng mới	Ha	2,0																	1,0	1,0														
2.6	Cây chuối: Diện tích	Ha	139	1,5	1,0	1,8	1,0	1,5	2,0	3,0	3,0	3,2	3,5	3,0	3,0	3,0	6,0	4,0	3,0	4,0	8,49	3,0	4,0	4,0	3,0	4,0	4,0	3,0	9	6	9	19	6,09	9	
	DT cho thu hoạch	Ha	108,0	0,2	0,2	0,5	0,2	0,3	0,3	0,5	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	6,0	3,0	3,0	3,0	6,0	3,0	3,0	3,0	2,5	3,0	3,0	1,0	9	5	9	11,4	5	9	
	Sản lượng	Tấn	1.296	2,16	1,80	6,00	2,40	3,60	3,60	5,40	36,0	36,0	36,0	36,0	36,0	36,0	72,0	36,0	36,0	36,0	72,0	36,0	36,0	36,0	30,0	36,0	36,0	12,0	108,0	60,0	108,0	136,8	60,0	108,0	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Các thôn																														
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 7	Thôn 8	Mô Đa	Nà Ché	Nà Tụ	Tín Đồn	Phiêng Chi	Nà Khuổi	Bản Pục	Khuổi Môn	Nà Hân	Khuổi Sơn	Nà Sám	Phja Khao	Nà Chá	Bản Ngụ	Phiêng Toản	Bản Piăng	Dải Khao	Nà Mỏ	Pác Nghé	Tát Dải	Nà Đục	Tiến Phong	Nà Cây	Bản Vang
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Diện tích có liên kết	Ha	20,0																2,0	4,0					2,0	2,0		2	2		6			
2,7	Cây bí xanh thơm: Diện tích	Ha	77,0										0,2	0,2		0,2	0,2		0,2		0,20			0,2	0,2	0,2	0,2	5,0	15	11	21,5	7	0,5	15
	Năng suất	Tạ/ha	6.800,0										400	400		400	400		400		400,0			400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400
	Sản lượng	Tấn	3.080,0										8,0	8,0		8,0	8,0		8,0		8,0			8,0	8,0	8,0	8	200	600	440	860	280	20	600
3	CÁC CÂY TRỒNG KHÁC THEO LỢI THẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG	Ha	-																															
	DT dự kiến thực hiện	Ha	275,0	0,5	0,5	1,0	0,5	1,5	0,5	2,5	7	7	10	6	6	7	10,0	6	6	10	10,0	6	6	10	6	7	8	15	25	25	35	12	3	25
	Sản lượng dự kiến	Tấn	4.373	0,8	8,0	16,0	8,0	24,0	8,0	40,0	112	112	160	96	96	112	160	96	96	160	160	96	96	160	96	112	128	240	400	400	560	192	48	400
	Trong đó:		-																															
	Diện tích liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	100,0								2,0	2,5	3,0	3,0	2,5	3,0	5,0	1,0	2,5	2,5	5,0	1,0	2,0	5,0	3,0	3,0	4,0	6	8	8	12	5	1	10
-	Được liệu		-																															
	Diện tích	Ha	5,0																	3,0				2,0										
II	CHĂN NUÔI		-																															
	Sản lượng thịt lợn các loại xuất chuồng	Tấn	1.705,0	35,0	35,0	35,0	35,0	20,0	20,0	30,0	43	80	210	50	60	50	50,0	20	40	54	50,0	20	30	70	30	70	60	60	78	65	65	105	65	70
	Các dự án liên kết chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dự án	2,0										1																	1				
III	THUỶ SẢN		-																															
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	109,0								4	1		5	30	1	2,0			2	2,0		1	2	31	3	3	4	4	4	4	3	1	2
IV	LÂM NGHIỆP		-																															
1	Sản lượng khai thác gỗ	m3	6.000								100	100	100	100	100	100	200	200	100	200	400	200	200	100	100	100	100	400	500	500	500	600	500	500
2	Tia thưa rừng trồng, chuyển hoá rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn	Ha	20,0									1					1,0	1		1	2,0	1	1	1	1			1	2	1	1	2		
V	NÔNG THÔN MỚI VÀ OCOP		-																															
1	Xây dựng nông thôn mới		-																															
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	-																															
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	-																															
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Thôn	-																															
2	Sản phẩm OCOP		-																															
	Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	1,0																															
VI	TRỒNG RỪNG NĂM 2025		70,0								1	1	1	1	1	1	6	2	1	7	1	2	1	1	1	1	1	4	4	6	6	9	5	6
1	Hạt Kiểm lâm huyện (trồng cây phân tán)	Ha	20,0														5			5									2	2	3	1	2	
2	Trồng lại rừng sau khai thác	Ha	50,0								1	1	1	1	1	1	1	2	1	2	1	2	1	1	1	1	1	4	4	4	4	6	4	4
3	Trồng mới rừng tập trung theo các CT, DA khác	Ha	-																															
4	Trồng cây đa mục đích theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Ha	-																															
5	Ghi chú:		-																															

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng số	Các thôn																															
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 7	Thôn 8	Mó Đa	Nà Ché	Nà Tạ	Tín Đồn	Phiêng Chi	Nà Khuổi	Bán Pộc	Khuổi Môn	Nà Hán	Khuổi Slun	Nà Sám	Phja Khao	Nà Chá	Bán Ngủ	Phiêng Toản	Bán Piêng	Dải Khao	Nà Mỏ	Pác Nghè	Tát Dải	Nà Đục	Tiến Phong	Nà Cáy	Bán Vàng	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	Dự kiến chuyển 50 ha rừng trồng lại sau khai thác sang trồng cây măng và dự kiến phân bổ diện tích	Ha	10,0																										0,5	1,0	0,5	0,5	1,0	0,5	1,0
																	1			1	1	1	1												



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN VỤ ĐỒNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Chợ Rẫy)

Biểu số: 3

TT	Chi tiêu	DVT	Tổng số	Các thôn																														
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 7	Thôn 8	Mô Đá	Nà Chè	Nà Ty	Tín Đức	Phước Chỉ	Nà Khuổi	Bản Pục	Khuổi Mòn	Nà Hân	Khuổi Sturn	Nà Sầm	Phja Khao	Nà Chả	Bản Ngủ	Phiêng Toản	Bản Piêng	Dải Khao	Nà Mỏ	Pác Nghè	Tát Dải	Nà Đúc	Tiền Phong	Nà Cây	Bản Váng
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng số: + Diện tích	Ha	35	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,5	1,0	0,2	0,9	2,5	3,6	1,1	2,3	0,5	1,0	0,5	0,1	0,1	0,3	1,2	2,3	2,2	3,3	1,3	1,4	1,9	3,0	1,1	0,5	0,8
	+ Sản lượng	Tấn	399	2,4	3,6	3,6	3,6	2,4	2,4	6,0	12,0	2,5	8,4	26,9	40,7	12,6	27,2	6,0	10,7	6,0	1,2	1,2	3,6	13,5	26,8	25,4	38,7	13,9	15,1	21,1	34,3	12,3	6,0	8,7
1	Cây khoai tây: + Diện tích	Ha	2										0,1	0,1	0,2	0,1	0,2						0,1	0,1	0,0	0,2	0,1	0,2	0,2	0,3			0,2	
	+ Năng suất	Tạ/ha	120										120	120	120	120	120							120	120	120	120	120	120	120			120	
	+ Sản lượng	Tấn	24										1,0	0,6	2,4	0,6	2,4	-	-	-	-	-	-	1,2	1,2	0,2	2,4	1,2	2,4	2,4	3,6	-	-	2,4
2	Cây ngô: + Diện tích	Ha	2										0,2	0,2	0,2			0,1					0,1		0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1		0,1	
	+ Năng suất	Tạ/ha	34										34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0					34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	
	+ Sản lượng	Tấn	6,8										0,7	0,7	0,7	-	-	-	0,3	-	-	-	-	0,3	-	0,3	0,7	0,7	0,7	0,7	0,3	-	0,3	
3	Cây khoai lang: + Diện tích	Ha	1									0,0	0,1	0,2	0,2		0,1		0,1					0,2	0,1									
	+ Năng suất	Tạ/ha	80									80,0	80,0	80,0	80,0		80,0		80,0					80,0	80,0									
	+ Sản lượng	Tấn	8										0,1	0,7	1,6	1,6	-	0,8	-	0,8	-	-	-	-	1,6	0,8	-	-	-	-	-	-	-	
4	Cây rau: + Diện tích	Ha	30	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,5	1,0	0,2	0,5	2,0	3,0	1,0	2,0	0,5	0,8	0,5	0,1	0,1	0,3	1,0	2,0	2,0	3,0	1,0	1,0	1,5	2,5	1,0	0,5	0,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
	+ Sản lượng	Tấn	360	2,4	3,6	3,6	3,6	2,4	2,4	6,0	12,0	2,4	6,0	24,0	36,0	12,0	24,0	6,0	9,6	6,0	1,2	1,2	3,6	12,0	24,0	24,0	36,0	12,0	12,0	18,0	30,0	12,0	6,0	6,0

CHỈ TIÊU PHÂN GIAO DANH HIỆU VĂN HOÁ CHO CÁC KHU DÂN CƯ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Chợ Rã)

TT	Chỉ tiêu năm 2025				
	TIỂU KHU	TỔNG SỐ HỘ	HỘ ĐẠT GĐVH	TỶ LỆ	KHU DÂN CƯ VH
1	Thôn 1	168	164	97,6	ĐẠT
2	Thôn 2	153	144	94,1	ĐẠT
3	Thôn 3	135	132	97,7	ĐẠT
4	Thôn 4	152	138	90,7	ĐẠT
5	Thôn 5	167	160	95,8	ĐẠT
6	Thôn 7	101	97	96	ĐẠT
7	Thôn 8	168	162	96,4	ĐẠT
8	Phiêng Chì	57	53	92,98	ĐẠT
9	Khuổi Mòn	32	27	84,38	ĐẠT
10	Bản Pục	117	108	92,96	ĐẠT
11	Nà Săm	133	120	90,24	ĐẠT
12	Nà Ché	72	59	81,94	ĐẠT
13	Tín Đồn	102	96	94,12	ĐẠT
14	Phja Khao	19	19	100	ĐẠT
15	Nà Tạ	82	64	78,05	ĐẠT
16	Khuổi Slun	92	83	90,22	ĐẠT
17	Mỏ Đá	49	46	93,88	ĐẠT
18	Nà Khuổi	73	67	91,78	ĐẠT
19	Nà Hán	75	69	92	ĐẠT
20	Nà Chả	65	54	83,08	ĐẠT
21	Phiêng Toản	66	59	89,39	ĐẠT
22	Dài Khao	139	130	93,53	ĐẠT
23	Bản Piềng	122	113	92,62	ĐẠT
24	Bản Ngù	98	86	87,76	ĐẠT
25	Thôn Nà Cáy	72	64	89	ĐẠT
26	Thôn Tiên Phong	69	63	94,5	ĐẠT
27	Thôn Bản Váng	152	138	91	ĐẠT
28	Thôn Nà Đúc	143	127	89	ĐẠT
29	Thôn Tát Dải	110	90	82	ĐẠT
30	Thôn Pác Nghè	163	141	86,5	ĐẠT
31	Thôn Nà Mô	138	119	86,23	ĐẠT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHỢ RÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai Quyết định số 796/QĐ-UBND

ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Rã Về việc công bố công khai số liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại Trụ sở Đảng ủy- HĐND- UBND xã Chợ Rã, chúng tôi gồm:

- | | |
|------------------------------|------------------------------------|
| 1. Ông/Bà: Chu Thị Thu Trang | Chức vụ: Chánh Văn phòng HĐND&UBND |
| 2. Ông/Bà: Lương Vy Hương | Chức vụ: Chuyên viên phòng Kinh tế |

Tiến hành lập biên bản niêm yết công khai Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Rã Về việc công bố công khai số liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025

1. Địa điểm niêm yết: Trụ sở Đảng ủy- HĐND- UBND xã Chợ Rã.
2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 tại Bảng niêm yết công khai của UBND xã Chợ Rã, bảo đảm vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận để cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức, cá nhân đến liên hệ, theo dõi và giám sát.
3. Thời gian bắt đầu và kết thúc

Thời gian bắt đầu niêm yết: từ ngày 07 tháng 10 năm 2025.

Thời gian dự kiến kết thúc niêm yết: ngày 07 tháng 11 năm 2025.

4. Tình trạng niêm yết:

Văn bản được niêm yết tại vị trí công khai, thuận tiện, bảo đảm để tổ chức, cá nhân có thể tiếp cận, theo dõi trong thời gian niêm yết.

Trong thời gian niêm yết công khai, trường hợp có ý kiến phản ánh, kiến nghị liên quan đến nội dung được công khai, UBND xã tiếp nhận, tổng hợp và xem xét, xử lý theo quy định.

Biên bản được lập để làm căn cứ xác nhận việc niêm yết công khai Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Rã.

Biên bản được lập để làm căn cứ xác nhận việc niêm yết công khai. Biên bản đã được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe, thống nhất nội dung và ký xác nhận./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lường Vy Hương

ĐẠI DIỆN UBND XÃ CHỢ RẪ

(Ký, ghi rõ họ tên)
VĂN PHÒNG
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
X. CHỢ RẪ - T. THÁI NGUYÊN



Chu Thị Thu Trang

BIÊN BẢN

**Kết thúc niêm yết công khai Quyết định số 796/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Rã Về việc công bố công khai số
liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025**

Hôm nay, vào hồi 17 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 11 năm 2025, tại Trụ sở Đảng ủy-
HĐND- UBND xã Chợ Rã, chúng tôi gồm:

1. Ông/Bà: Chu Thị Thu Trang Chức vụ: Chánh Văn phòng HĐND&UBND
2. Ông/Bà: Lương Vy Hương Chức vụ: Chuyên viên phòng Kinh tế

Tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai Quyết định số 796/QĐ-
UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Rã Về việc công bố công khai
số liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025

1. Thời gian niêm yết: từ ngày 07 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 07 tháng 11 năm 2025.
2. Địa điểm niêm yết: Trụ sở Đảng ủy- HĐND- UBND xã Chợ Rã.
3. Nội dung niêm yết: Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Rã Về việc công bố công khai số liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025 và các biểu đính kèm Quyết định.
4. Kết quả trong thời gian niêm yết

Trong thời gian niêm yết công khai, không có tổ chức, người dân có ý kiến về Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Rã Về việc công bố công khai số liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Chợ Rã năm 2025.

5. Kết thúc niêm yết

Việc niêm yết công khai Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 đã được thực hiện tại Bảng niêm yết công khai tại Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Chợ Rã trong thời gian từ ngày 07 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 07 tháng 11 năm 2025.

Đến thời điểm kết thúc niêm yết, văn bản và các biểu kèm theo đã được tháo gỡ khỏi vị trí niêm yết.

Biên bản được lập để xác nhận việc kết thúc niêm yết công khai, làm căn cứ lưu hồ sơ theo quy định.

Biên bản đã được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe, thống nhất nội dung và ký xác nhận./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lường Vy Hương

ĐẠI DIỆN UBND XÃ CHỢ RẪ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Chu Thị Thu Trang